

Bản án số: 74/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12-3-2024.
V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phan Thị Nga;
- Ông Lê Văn Phụng.

Thư ký phiên tòa: Ông Quách Thuận An, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 844/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2024.

Nguyên đơn: Bà Võ Thị B, sinh năm 1984; nơi cư trú: số 538, ấp BT2, xã HA, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: ông Nguyễn Văn P, là Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn Văn P – Đoàn luật sư An Giang. Địa chỉ: đường số 19, khu dân cư Sao Mai 5, khóm Bình Khánh 5, phường BK, thành phố LX, tỉnh An Giang (có mặt).

Bị đơn: ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1985; nơi cư trú: ấp BT2, xã HA, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai nguyên đơn bà Võ Thị B trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn G cưới nhau vào năm 2005, đến năm 2009 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã HA, hôn nhân do mai mối được cha mẹ đồng ý. Sau khi cưới bà và ông G cất nhà sống chung với nhau trên phần đất của chú thiêm

bà B tại ấp BT2, xã HA, huyện CM. Vợ chồng sống được khoảng hai năm thì mâu thuẫn do ông G có hành vi bạo lực với bà, không tôn trọng gia đình bên vợ do đó bị chú thím bà yêu cầu vợ chồng bà đi nơi khác. Vì thương chồng, bà cùng với ông G về cất nhà trên đất của cha mẹ chồng tại ấp AT, xã HA, huyện Chợ Mới để sinh sống. Vì nghĩ ông chồng sẽ thay đổi bản tính, tuy nhiên mỗi lần ông G uống rượu về lại kiếm chuyện đánh bà. Do không chịu nổi nên bà đã về nhà cha mẹ ruột sống và ly thân khoảng 13 năm nay. Trong khoảng thời gian ly thân bà và ông G không tới lui thăm nhau. Bà xác định tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn G; về con chung: bà và ông G có 01 con chung tên Nguyễn Phú H, sinh ngày 12/6/2006 hiện nay đang với bà B, bà yêu cầu được nuôi con chung, không yêu chồng cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn G đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vắng mặt không lý do. Nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của ông về nội dung đơn khởi kiện của bà B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn luật sư Nguyễn Văn Phúc trình bày: Bà B và ông G cưới nhau vào năm 2005 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thời gian chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông G thường xuyên uống rượu về kiếm chuyện đánh vợ nên hai người đã sống ly thân khoảng 13 năm nay. Bà B xác định tình cảm không còn yêu cầu được ly hôn. Về con chung: ông bà có một con chung tên Nguyễn Phú Hảo, sinh ngày 12/6/2006 hiện nay đang sống với bà B; về tài sản chung và nợ chung không có. Từ những nhận định trên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bà Võ Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Văn G; về con chung: cho bà B được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Phú H; về tài sản chung và nợ chung: không có.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:*

Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

** Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:*

- Đối với nguyên đơn: Bà Võ Thị B, từ khi thụ lý vụ án, và tại phiên tòa, đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định, tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, có yêu cầu xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Ông Nguyễn Văn G, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa vắng mặt theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn Phúc, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 76 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, đề xuất;

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Võ Thị B với ông Nguyễn Văn G.

Về con chung: Bà Võ Thị B được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Phú H, sinh ngày 12/6/2006, ông Nguyễn Văn G không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1]. Bà Võ Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn G. Ông G có nơi cư trú tại ấp BT2, xã HA, huyện CM, tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[2]. Về hôn nhân: Bà Võ Thị B và ông Nguyễn Văn G xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau vào năm 2005 đến năm 2009 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của ông, bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà B trình bày thời gian sống chung mỗi khi uống rượu về ông G thường xuyên đánh bà nên đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Bà xác định tình cảm không thể tồn tại và hàn gắn được; cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn G. Hội đồng xét xử xét thấy, ông Nguyễn Văn G đã được tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án về việc bà B khởi kiện yêu cầu ly hôn và thông báo đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông G không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà B, cũng như tạo điều kiện hàn gắn hạnh phúc vợ chồng. Trong thời gian ly thân vợ chồng không tới lui thăm nhau để hàn gắn tình cảm, điều này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Mặt khác, bà B xác định không còn tình cảm với chồng nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Võ Thị B là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Bà Võ Thị B xác định bà và ông G có 01 con chung tên Nguyễn Phú H, sinh ngày 12/6/2006. Hiện cháu đang sống với bà B. Bà B yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu cấp dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con cho cha hoặc mẹ chăm sóc nuôi dưỡng phải căn cứ vào điều kiện sinh sống, phát triển cũng như nguyện vọng của con. Từ lúc vợ chồng ly thân đến nay B là người trực tiếp nuôi con nên tình cảm, tâm tư gắn liền với người nuôi dưỡng, thời gian chung sống với bà B hai cháu vẫn phát triển về thể chất, tinh thần và được bà B tại điều kiện cho đi học. Mặt khác, Tòa án đã ghi nhận ý kiến của cháu Nguyễn Phú H, qua ghi nhận cháu H có nguyện vọng muốn tiếp tục sống với mẹ. Do đó, cần để bà B tiếp tục nuôi con chung là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cũng như nguyện vọng của con.

Do bà B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Bà B xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về nợ chung: Bà B xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Bà Võ Thị B phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 227, 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Võ Thị B với ông Nguyễn Văn G.

Về hôn nhân: Cho bà Võ Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Văn G. Giấy chứng nhận kết hôn số 57/2009 do Ủy ban nhân dân xã HA, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 11 tháng 3 năm 2009 cho bà Võ Thị B và ông Nguyễn Văn G không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Bà Võ Thị B được tiếp tục nuôi con chung Nguyễn Phú H, sinh ngày 12/6/2006, ông Nguyễn Văn G không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Võ Thị B cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Văn G trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về án phí: Bà Võ Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0014779 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 12 tháng 12 năm 2023. Bà Võ Thị B đã nộp đủ.

Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND H. Chợ Mới;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- UBND xã HA, h. Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về Bộc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Bệt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Bệt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra Bên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Bên kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Bên kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về

- kinh dB, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
- (13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
- (14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.
- Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
- Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
- (15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
- (16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
- (17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
- (18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
- (22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
- (23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm Bộc (nếu không có nơi làm Bộc thì ghi địa chỉ cư trú).
- (24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm Bộc (nếu không có nơi làm Bộc thì ghi địa chỉ cư trú).
- (25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Bên kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.
- (26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, Bên dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Bên kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về Bộc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.
- Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].
- (27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
- (28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo

bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Bên kiểm sát thì ghi như sau: